
Dương Bá Cung

Nguyễn Trãi là một vị anh hùng dân tộc, sử sách đều ghi tên. Ông lại là một nhà thơ, một nhà văn sáng tác nhiều; sự nghiệp văn chương của ông có giá trị về nhiều mặt. Theo *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn, *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú và các sách khác thì tác phẩm của ông gồm có:

1. Bình Ngô đại cáo.
2. Giao tự đại Lễ.
3. Luật thư.
4. Nguyễn Trãi thi văn.
5. Quân trung từ mệnh tập.
6. Thạch bản đồ.
7. Dư địa chí.
8. Ngọc đường di cáo.

Một số tác phẩm kể trên, nay chỉ còn cái tên. May thay, các tác phẩm chính còn truyền đến chúng ta ngày nay là nhờ có Dương Bá Cung.

Chúng ta biết Nguyễn Trãi bị buộc tội “phản nghịch” và bị “tru di tam tộc” ngày 16 tháng 8 năm Đại Bảo, đời Lê Thái Tông, (ngày 19 tháng 9 năm 1442). Theo tập tục phong kiến, tất cả tự tích của ông đều bị tiêu hủy, không ai được tàng trữ. Ngay đến một tác phẩm có giá trị thực tiễn như cuốn *Dư địa chí*, ông làm dâng vua Lê Thái Tông, được nhà vua khen ngợi, sai khắc ván in để phổ biến, ấy thế mà khi ông mắc vạ, Đại tư đồ Lê Liệt cũng ra lệnh chẻ ván, hủy sách đi! (Xem bài của Lý Tử Tấn đề cuối sách *Dư địa chí*).

Nỗi oan của Nguyễn Trãi không phải đợi nhiều năm tháng mới được giải bỏ, Nhân Tông, tức là con và là người kế vị Lê Thái Tông, khi lớn lên cầm quyền chính, đã nói với đình thần rằng:

“Nguyễn Trãi là một người trung thành, giúp đức Thái Tổ lấy võ dẹp quân khấu loạn, giúp đức Thái Tông lấy văn xây nền trị bình; văn chương đức nghiệp, các danh tướng của bản triều không một ai sánh kịp”.

Nhưng, cũng phải đến năm Quang Thuận thứ năm (1464), tức là 23 năm sau khi Nguyễn Trãi mất, Lê Thánh Tông mới xuống chiếu tẩy oan, truy tặng tước Tán Trù bá, cho tìm người con còn sống sót, là Nguyễn Anh Vũ, cất lên làm quan; đặc biệt sai sưu tầm thơ văn của ông.

Người thi hành lệnh ấy là Trần Khắc Kiệm. Ông này bỏ ra hơn 10 năm mới thu thập được 100 bài thơ, biên thành ba tập. Tựa sách đề: *Mùa xuân tháng hai năm Hồng Đức thứ 11* (1480). Về sau, các sách *Trích diễm tập* của Hoàng Đức Lương (thế kỷ 15), *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (thế kỷ 18) đều có chép lại.

Thời gian mấy trăm năm từ Lê đến đầu Nguyễn, nước ta trải qua nhiều cuộc sóng gió. Thế rồi, bộ sách của Trần Khắc Kiệm cũng thất lạc nốt! Người có công làm lại việc của Trần Khắc Kiệm là Dương Bá Cung. Dương Bá Cung không phải thi hành lệnh ông vua nào, mà vì kính phục Nguyễn Trãi, yêu thơ văn Nguyễn Trãi. Ông đã khắc phục những khó khăn mà một người sống sau Nguyễn Trãi những bốn thế kỷ có thể gặp phải, sưu tầm được đầy đủ hơn cả Trần Khắc Kiệm.

Dương Bá Cung, hiệu Cẩn Đình, người cùng quê với Nguyễn Trãi, làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay thuộc huyện Thường Tín. Thừa nhỏ tên là Đình, sau mới đổi là Bá Cung, sinh ngày 12 tháng 9 năm Ất Mão (1795) đời Tây Sơn. Nhà ông cũng là nhà khoa bảng; khoa Quý Mùi năm (1743) đời Cảnh Hưng, đã có người trúng thi hương. Ông Cung đỗ sinh đồ (tú tài), khoa Kỷ Mão (1819), đời Gia Long. Khoa ấy các trường Sơn Nam (Nam Định), Hải Dương, An Quảng hợp thí, lấy 188 sinh đồ, ông đứng thứ 2. Khoa Tân Tị (1821) đời Minh Mạng, ông đỗ cử nhân. Như vậy là họ này sau 80 năm mới lại phát khoa.

Theo bản *Dương tộc thế phả* và bài tựa *Cẩn Đình thi văn tập*, thì con đường hoạn lộ của ông Cung không có gì đặc sắc. Năm Mậu Tý (1828) làm hành tẩu Bộ Công; năm Canh Dần (1830) làm tri huyện Gia Bình

tỉnh Bắc Ninh cũ. Nhậm chức hai năm, “giặc” nổi lên cướp phá ông bị giáng ba cấp, đổi làm huấn đạo huyện Đan Phượng (1883), rồi thăng giáo thụ phủ Tiên Hưng (1840) và quyền nhiếp phủ ấy. Sau đó lại bổ làm học chính Hưng Yên.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), thăng đốc học tỉnh Biên Hòa; năm Giáp Thìn (1844) thực thụ chức ấy. Lúc này ông 50 tuổi, nhuốm bệnh nặng, xin về nhà điều dưỡng, sau đó xin nghỉ luôn. Ông mở trường dạy học ở Hưng Yên. Nhà cháy mấy lần không còn gì. Có người học trò đỗ hoàng giáp tên là Lê Hữu Thanh, coi hai ty phiên niết tỉnh Hà Nội, giúp ông dựng lại nhà. Mùa Hạ năm Đinh Mão (1866) ông đau nặng. Thuốc thang hơn một tháng bệnh khỏi. Bỗng ngày 7 tháng giêng năm Mậu Thìn (1868) thì từ trần, thọ 74 tuổi.

Không rõ Dương Bá Cung bắt đầu việc sưu tầm từ khi nào, nhưng tập *Ức Trai di tập* của ông ra đời tháng 8 năm Mậu Thìn (1868), tức 7 năm sau khi ông mất. Đầu sách có bài tựa, nói lên lòng nhiệt thành của ông đối với thơ văn Nguyễn Trãi. Toàn văn như sau:

“Tôi vốn rất quý văn chương của Ức Trai tiên sinh, nên từ lâu có ý thu nhặt. Ức Trai tiên sinh là người làng tôi. Văn chương của tiên sinh chép tản mác ở truyện, ký các nhà gồm có Thi tập, Địa chí, Ngọc đường di phạm, Quân chung từ mệnh, Giao tự sơn lăng đại nghĩa ký v.v... Thường có dịp đi từ Nam ra Bắc, gặp người nào vào hạng sĩ phu, tôi cũng dò hỏi di cảo của Ức Trai tiên sinh, xem còn sót lại ở đâu không, mong may ra còn tìm được. Tiếc rằng sau những cơn binh lửa, những tác phẩm ấy khó lòng thu thập lại hết. Tôi chỉ sợ những bài đã thất lạc, không sưu tầm được nữa, mà những bài đã sưu tầm được, lại có thể thất lạc đi, nên không tự xét mình là người thô lậu, đem những bài đã thu thập được chia ra từng loại, xếp thành tập, lại chép những đoạn sử ký, gia phả, truyện chí, các tờ sắc cáo, để ở đầu sách này làm tài liệu đánh giá con người tiên sinh, may ra trong đời ai yêu quý văn chương tiên sinh như tôi có dùng được chăng?”

Tháng trọng thu năm Mậu Thìn (1868), niên hiệu Tự Đức 21, kẻ hậu học Dương Bá Cung tự Cẩn Đình bái thư”.

Như đã nói ở trên, Dương Bá Cung mất tháng giêng; năm tháng ghi ở đây là năm tháng khắc xong bộ sách. Sách làm từ lâu hồi làm tri huyện Gia Bình (1830-1832), ông đã đưa cho Nguyễn Năng Tĩnh xem và nhờ viết tựa. Nguyễn Năng Tĩnh người làng Thịnh Trường, huyện Chân Phúc, nay là huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An, tự Phương Đình, hiệu Mai Hoa Đường, đỗ cử nhân khoa Kỷ Mão (1819) đời Gia Long, làm quan đến chức Ngự sử rồi cáo về nghỉ. Có lẽ, ông Cung quen ông Tĩnh rồi hai người làm quan ở Huế (1828). Bài tựa của ông Tĩnh đề: *Mùa xuân năm Quý Tỵ (1833) niên hiệu Minh Mạng thứ 14*.

Chưa yên tâm, ông Cung còn đưa sách mình cho một bậc đại khoa duyệt. Ấy là tiến sĩ Ngô Thế Vinh, người làng Bái Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định cũ, nay là huyện Nam Hà. Ngô Thế Vinh sinh năm 1802, kém ông Cung 7 tuổi, năm 27 tuổi đã đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1829), Minh Mạng thứ 10, làm quan đến chức Lang trung Bộ Lễ, rồi chẳng biết vì việc gì bị cách, về nhà dạy học. Ông Vinh là học trò Phạm Quý Thích và là bạn đồng song với Nguyễn Văn Siêu, cũng là tay hay chữ, để lại nhiều tác phẩm. Bài tựa của Ngô Thế Vinh đề: *Viết trước ngày 30 tháng mạnh xuân năm Đinh Dậu (1837) Minh Mạng thứ 18*, nói rằng, ông Cung đưa sách cho ông xem từ năm Giáp Ngọ (1834), tức là một năm sau khi Nguyễn Năng Tĩnh xem xong.

Như vậy, kể từ khi sách có tựa đề cho đến khi khắc xong mất 35 năm. Sách nhan đề *Ức Trai di tập*, bên phải đề: *Tự Đức Mậu Thìn thu*, bên trái đề: *Phúc Khê nguyên bản* (bản gốc Phúc Khê), in gỗ gồm 259 tờ, chia làm 76 quyển:

Quyển 1: *Thi tập*, gồm 100 bài thơ chữ Hán, phụ lục bài Côn Sơn ca và bài Chí Linh phú.

Quyển 2: *Nguyễn Phi Khanh thi văn tập*, tức là thơ văn của thân sinh Nguyễn Trãi.

Quyển 3: *Văn loại*, gồm các bài chiếu, biểu, chế lục.

Quyển 4: *Quân trung từ mệnh tập*, gồm văn thư gửi cho vua quan và các tướng nhà Minh.

Quyển 5: *Sự trạng bình luận*, sự trạng và các lời bình luận về Nguyễn Trãi, trích ở các sử truyện, gia phả.

Quyển 6: *Dư địa chí*, Nguyễn Thiên Túng tập chú, Nguyễn Thiên Tích cần án, Lý Tử Tấn thông luận.

Quyển 7: *Quốc âm thi tập*, gồm 254 bài thơ Nôm.

Điều đáng nói là thơ văn chữ Hán của Nguyễn Trãi thì trước kia nhiều người đã biết. Trong *Trích diễm tập* của Hoàng Đức Lương và trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, đều sao lục rồi. Nhưng 254 bài thơ Nôm thì chỉ sách Dương Bá Cung mới có.

Thơ Nôm của ta có từ thế kỷ 13 với Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, nhưng tác phẩm của các ông này thất lạc cả. Chỉ cuối đời Trần còn mấy bài thơ xướng họa của Nguyễn Biểu và Trần Quý Khoáng. Cho nên, có thể nói, 254 bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi là *những bài thơ Nôm cổ nhất của ta còn lại đến nay*. Đó là một di sản quý báu của nền văn học dân tộc. Nhờ Dương Bá Cung, di sản quý báu ấy mới đến tay chúng ta.

Ông Cung còn làm một việc khác cũng rất có ích, là soạn lại thể phả của họ Nguyễn Nhị Khê, đề là *Nhị Khê Nguyễn tộc thế phả*. Soạn xong cũng có viết bài tựa đề: *Thượng tuần tháng 11 năm Minh Mạng thứ 3 (1822), tại nhà trọ ở Thăng Long* (sau khi ông đỗ cử nhân 1 năm). Có lẽ, ông soạn tập thể phả này cùng một lúc với việc sưu tầm thơ văn chăng?

Ông cho biết từ Nguyễn Phi Khanh cho đến lúc này đã trải qua 13 thế hệ, nhưng “*chưa có phả ký, hoặc có mà thất lạc cũng không biết chừng*”. Năm 1821, có người cháu xa đời họ Nguyễn, tên là Thâm Trung Bá, đưa cho ông *Lịch đại thế biên* (chép thế thứ các đời). “*Tôi xem đi xem lại hai ba lần, thấy có nhiều chỗ đáng ngờ, có lẽ những truyền thuyết sai lầm mà chưa cải chính lại chăng?*”. Thế rồi, vì ngưỡng mộ bậc tiên triết người làng mình, ông Cung muốn để con cháu họ Nguyễn “*một bản chép đúng sự thực mà truyền đời*”, nên đã “*tham khảo quốc sử, thực lục và các tập truyện của tư gia*”, bổ sung những điều thiếu sót, “*chỗ nào còn ngờ thì ghi riêng để đợi người sau tra khảo, hiệu đính*”, chứ “*không dám theo ý riêng mà sửa đổi*”.

Đây cũng là một công trình nghiên cứu nghiêm túc. Những chuyện hoang đường như chuyện rắn báo oán, rùa quay đuôi, thường luồng dậy sóng trên hồ Động Đình, ông đều gạt ra, ghi vào mục tiểu chú để tham khảo mà thôi. So với các bản khác, như bản *Nhị Khê Nguyễn thị đại tông gia phả* của thư viện khoa học (ký hiệu A.994) thấy thể phả của Dương Bá Cung có nhiều điểm chính xác hơn. Thí dụ như gia phả nói: bà mẹ Nguyễn Trãi là Trần Thị Thái hưởng thọ 91 tuổi, thì chắc chắn là sai. Trong Bảng Hồ di sự lục, Nguyễn Trãi nói: “*Mẹ là con gái thứ ba của Tướng công* (chỉ Trần Nguyên Đán) *mất từ khi tướng công còn sống*” Trần Nguyên Đán mất năm Canh Ngọ (1390), còn Nguyễn Trãi sinh năm Canh Thìn (1380), 10 năm trước khi ông ngoại từ trần. Như vậy mà nói bà Thái 91 tuổi là một điều cực kỳ vô lý. Cũng vì thế cho nên, các nhà học giả ngày nay nghiên cứu thân thế vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi theo cuốn *Thế phả* của Dương Bá Cung soạn, hơn là cuốn *gia phả*, có lẽ soạn cuối thế kỷ 19.

Dương Bá Cung nhiều năm đi theo đường học chính, có soạn nhiều sách như *Hà Nội dư chí*, *Dương tộc thế phả*, *Dương gia trữ trục*, *Cần Đình thi văn tập*. Sự nghiệp chính của ông là bộ *Úc Trai di tập*, còn thơ văn của ông cũng như cuộc đời của ông thì bình thường. Xin trích một bài thơ tâm sự trong tập *Cần Đình thi văn tập* để thấy thái độ của ông trước cuộc sống thời đó:

Phú quý tông lai bất hứa cầu,
Thùy năng ký hạc thưởng Dương Châu.
Dự kỳ thập sự cửu như ý,
Mạc nhược tam bình lưỡng tiện hưu.
Năng tự đắc thời hoàn tự lạc,
Đáo vô kim xứ thị vô ưu.
Ngô kim thức đắc tuần hoàn lý,
Túy ý lan cam ám điểm đầu.

(Từ trước đến nay ta chưa hề cầu chuyện phú quý. Đã có ai cười hạc đến được Dương Châu bao giờ đâu? Người ta nói 10 chuyện mà 9 chuyện vừa ý là hạnh phúc nhất. Nhưng ta xem sao bằng ba chuyện, vừa ý được 2 là rút lui thì hay hơn nhiều. Lúc đắc chí thì hãy cứ vui đi, đến nơi nào không tính đến chuyện tiền tài, là khỏi phải lo. Nay ta hiểu rõ lẽ tuần hoàn rồi, nên lúc uống rượu say, ta tựa lan can lặng lẽ gật đầu lấy làm thú vị).

Cái triết lý đó của nhà nho Dương Bá Cung chẳng có gì lạ. Đó là do hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ tạo nên. Ông Cung sống vào thời điểm nhà Nguyễn bắt đầu xuống dốc. Từ năm Minh Mạng thứ hai (1822) trở đi, tức là khoảng ông Cung đỗ cử nhân, bước vào đời hoạt động, thì khắp miền Bắc, nông dân nổi dậy chống triều đình. Lớn nhất là cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành ở Nam Định, của Lê Duy Lương ở Ninh Bình, của Nông Văn Vân ở Tuyên Quang. Huyện Gia Bình (Bắc Ninh) nơi ông Cung nhậm chức tri huyện khoảng năm 1830-1832, chẳng yên ổn gì. Ông bị giáng chức cũng chỉ vì để cho “giặc” hoành hành, không “trị” nổi. Lúc ông về hưu trí, lập trường dạy học ở Hưng Yên, cũng là lúc Cao Bá Quát nổi dậy ở Sơn Tây, Hà Nội và vùng Bắc Ninh, Hưng Yên. Năm Giáp Dần (1854) nhà ông bị cháy trong cuộc “bình họa”. Bằng, sắc mắt sạch.

Dương Bá Cung trước sau chỉ là một người hiếu học, nhưng có lòng hâm mộ vị anh hùng cùng quê hương với mình, nên mới làm được một việc có ích cho nền văn học dân tộc.

Theo Danh nhân quê hương, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1973